

Số: 24 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2020 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		625.842.716.781	52.201.462.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	140.782.788.250	1.122.244.517
1. Tiền	111		80.782.788.250	1.122.244.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.053.593.294	37.098.175.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.299.597.584	35.794.861.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.604.908.542	51.354.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1.192.749.456	1.294.150.080
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(44.480.080)	(44.480.080)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		817.792	2.290.128
III. Hàng tồn kho	140		417.535.497.792	9.341.106.510
1. Hàng tồn kho	141	V.7	417.535.497.792	9.341.106.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.470.837.445	4.639.936.111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.767.669.677	4.639.936.111
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.703.167.768	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.508.982.942	31.602.935.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000	17.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	17.000.000	17.000.000
II. Tài sản cố định	220		20.418.374.117	31.544.410.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.418.374.117	31.544.410.389
<i>Nguyên giá</i>	222		70.015.300.347	91.480.200.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(49.596.926.230)	(59.935.790.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		170.000.000	170.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	471.736.450	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.736.450	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	4.560.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.560.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.601.872.375	41.524.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	6.601.872.375	41.524.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		653.351.699.723	83.804.398.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		547.903.935.080	77.791.826.189
I. Nợ ngắn hạn	310		547.903.935.080	77.791.826.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	128.808.099.458	42.650.695.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.305.218.677	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.632.221.323	786.672.680
4. Phải trả người lao động	314	V.15	6.866.367.099	4.246.595.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	686.976.693	1.907.234.467
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	320.015.788	511.426.376
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	391.285.036.042	27.689.201.816
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.447.764.643	6.012.571.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	105.447.764.643	6.012.571.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.662.581.454	3.662.581.454
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.050.435.608	(98.384.757.217)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(98.384.757.217)	(118.697.811.490)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.435.192.825	20.313.054.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		653.351.699.723	83.804.398.007

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.978.280.500.868	633.031.062.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.978.280.500.868	633.031.062.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.729.605.194.027	588.032.355.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		248.675.306.841	44.998.707.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	874.796.435	18.664.491
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.416.416.926	2.618.601.566
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		16.240.340.163	2.618.601.566
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	96.905.005.337	6.313.802.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.815.648.830	17.182.940.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.413.032.183	18.902.027.878
11. Thu nhập khác	31	VI.7	8.856.140.682	3.143.933.982
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.223.894.493	1.732.907.587
13. Lợi nhuận khác	40		5.632.246.189	1.411.026.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.045.278.372	20.313.054.273
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	19.610.085.547	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.435.192.825	20.313.054.273
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	9.944	2.031

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.045.278.372	20.313.054.273
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.129.195.224	7.388.783.791
- Các khoản dự phòng	03		(4.560.000.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.503.983.969	(18.664.491)
- Chi phí lãi vay	06		16.240.340.163	2.618.601.566
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.358.797.728	30.301.775.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.524.367.784)	(1.083.751.209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(408.194.391.282)	(1.168.901.562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		91.829.476.789	(16.803.770.374)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.688.080.953)	(938.899.583)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.163.627.834)	(2.618.601.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(229.382.193.336)	7.687.850.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.468.802.682)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.040.909.090	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		874.796.435	18.664.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.446.902.843	18.664.491
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		980.970.045.885	140.478.877.966
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(617.374.211.659)	(147.812.806.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		363.595.834.226	(7.333.928.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		139.660.543.733	372.586.735
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.122.244.517	749.657.782
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	140.782.788.250	1.122.244.517

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm